

UBND XÃ TIỀN PHƯỚC
TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: 09 /BC-LTT

Tiên Phước, ngày 10 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO
kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị
trường THCS Lý Tự Trọng năm 2025

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, có hiệu lực thi hành từ ngày 15/8/2021; Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ vào Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ trưởng bộ tài chính về hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định Số 40/QĐ- UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Tiên Phước về việc thành lập trường THCS Lý Tự Trọng thuộc xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 682 /QĐ-UBND ngày 19/9/2025 của Ủy ban nhân dân Xã Tiên Phước về việc bổ sung có mục tiêu (giao nguyên trạng) dự toán chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục năm 2025 cho các đơn vị trường học sau khi sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức CQĐP 02 cấp;

Nay Trường THCS Lý Tự Trọng báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị năm 2025 như sau:

I. Đánh giá chung

Tình hình triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ. Đơn vị đã tiến hành triển khai Nghị định số 60/2021/NĐ-CP đến toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường và thực hiện theo đúng nội dung quy định tại nghị định này.

II. Đánh giá cụ thể

1. Về tình hình thực hiện nhiệm vụ; tổ chức bộ máy; số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng

a) Về tổ chức bộ máy

Đơn vị tổ chức bộ máy trong nhà trường gọn nhẹ theo đúng quy định của cấp trên:

Ban giám hiệu: 03 người: 01 Hiệu trưởng, 02 Phó hiệu trưởng
Tổ chuyên môn: 04 tổ và 01 tổ văn phòng
Tổ chức đoàn thể gồm: 01 Chi bộ
Lớp học: Năm học 2025 - 2026 là 25 lớp với tổng số học sinh là 879 học sinh.

b) Về số lượng cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng

- Biên chế được giao đầu năm: 49 người (Trong đó: Số cán bộ, viên chức: 42 người; lao động hợp đồng 07 người)

- Biên chế được giao cuối năm: 56 người (Trong đó: Số cán bộ, viên chức: 43 người; lao động hợp đồng 13 người)

Tổng số lượng người làm việc: 56 người

c) Về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao

- Nhiệm vụ được phân công của CB-GV-NV

+ Hiệu trưởng: 01 người

Chịu trách nhiệm toàn diện về tổ chức, quản lý và điều hành các hoạt động của nhà trường.

Xây dựng kế hoạch năm học, kế hoạch tài chính, kế hoạch chuyên môn.

Quản lý đội ngũ CB-GV-NV; phân công công tác; đánh giá, xếp loại viên chức.

Quản lý tài chính, tài sản, cơ sở vật chất trường học.

Thực hiện công tác thi đua – khen thưởng, kỷ luật; công tác công khai tài chính.

Quan hệ với phụ huynh, địa phương, cơ quan quản lý giáo dục.

+ Phó Hiệu trưởng: 02 người

Giúp Hiệu trưởng chỉ đạo các mặt công tác được phân công (chuyên môn, cơ sở vật chất, thiết bị, ...).

Theo dõi việc thực hiện chương trình dạy học, kế hoạch chuyên môn.

Quản lý hồ sơ chuyên môn của giáo viên; kiểm tra nề nếp dạy – học.

Báo cáo định kỳ và đột xuất theo phân công.

+ Giáo viên: 48 người, công việc được giao:

Giáo viên chủ nhiệm:

Quản lý lớp học, nề nếp học sinh; theo dõi sĩ số, duy trì tỉ lệ chuyên cần.

Thực hiện công tác phối hợp với cha mẹ học sinh; tổ chức họp phụ huynh.

Giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, tổ chức hoạt động ngoài giờ lên lớp.

Quản lý hồ sơ lớp: sổ chủ nhiệm, sổ liên lạc điện tử, học bạ...

Tham gia công tác phổ cập, phong trào thi đua, hội thi chuyên môn.

Giáo viên bộ môn:

Giảng dạy đúng chương trình, thực hiện soạn bài, chấm chữa bài, đánh giá học sinh.

Tham gia sinh hoạt tổ chuyên môn; thực hiện đổi mới phương pháp dạy học.

Giữ gìn thiết bị, đồ dùng dạy học được giao.

Tham gia coi thi, chấm thi, các hoạt động của trường.

+ Kế toán: 01 người:

Tham mưu tài chính; xây dựng dự toán, quyết toán; quản lý các khoản thu - chi.

Theo dõi tài sản, mua sắm công; báo cáo tài chính định kỳ.

Thực hiện chế độ tiền lương, bảo hiểm cho CB-GV-NV.

+ Nhân viên văn thư: 01 người: Phụ trách công tác bảo quản con dấu, công văn đi đến, phục vụ các hoạt động chung của nhà trường, lưu trữ hồ sơ học sinh, các văn bằng chứng chỉ.

+ Nhân viên thư viện: 01 người

Quản lý thư viện, hướng dẫn học sinh mượn - trả sách.

Tham gia hỗ trợ giáo viên tổ chức tiết học có sử dụng thiết bị.

+ Bảo vệ: 02 người:

Bảo đảm an ninh, an toàn trường học; trực theo ca quy định.

Kiểm soát người ra vào; phòng chống cháy nổ; bảo quản tài sản trường.

- Tình hình thực hiện nhiệm vụ của Ban giám hiệu

+ Xây dựng kế hoạch, tổ chức dạy, học đảm bảo theo đúng tiến độ chương trình.

+ Huy động quản lý sử dụng các nguồn nhân lực cho hoạt động giáo dục theo đúng quy định.

+ Quản lý, bảo quản và sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học theo quy định của nhà nước, quy chế của nhà trường, tích cực đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định.

+ Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, theo điều lệ trường học.

+ Khối lượng công việc hoàn thành trong năm: Hoàn thành theo kế hoạch đầu năm, đạt thi đua HTTNV.

- Tình hình chấp hành chính sách chế độ và các quy định về tài chính

-Tình hình chấp hành các chế độ tài chính: Đơn vị thực hiện chấp hành đúng các chế độ tài chính, quy định của luật Ngân sách.

+ Chấp hành về thời gian: Đơn vị chấp hành đúng thời gian nộp các báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán.

+ Chấp hành quy định về hệ thống mẫu biểu: Đơn vị chấp hành đúng hệ thống biểu mẫu do Bộ tài chính quy định

+ Khối lượng công việc trong năm đã hoàn thành tốt và chuẩn bị công việc cho năm kế tiếp;

+Về mức thu sự nghiệp: Thu học phí theo quy định của nhà nước, thực hiện chính sách miễn giảm theo quy định: Không có

+ Mức thu học phí: Không có

+ Các khoản thu ngoài (nếu có) thống nhất giữa ban đại diện phụ huynh học sinh và Ban giám hiệu nhà trường thu các khoản dịch vụ phục vụ cho học sinh.

2. Về giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị

Đơn vị được cơ quan cấp trên giao quyền tự chủ tài chính là đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

3. Về thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị

a) Về các khoản thu sự nghiệp, thu phí, thu từ nguồn NSNN đặt hàng, giao nhiệm vụ

- Các khoản thu phí: Không có.

- Mức thu học phí: Không có

- Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh trường. Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về Ban hành Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh.

- Các khoản thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, thu hoạt động dịch vụ khác do đơn vị tự quyết định: nêu cụ thể.

Các khoản thu khác do đơn vị tự quyết định: Thống nhất giữa ban đại diện phụ huynh học sinh và Ban giám hiệu nhà trường thu các khoản dịch vụ phục vụ cho trẻ (nếu có):

b)Về nguồn thu, chi thường xuyên

- Nguồn thu (chi tiết theo từng nguồn thu nêu trên)

+ Ngân sách nhà nước cấp

Dự toán cấp (lương, Chi khác): 11.327.447.000 đồng

+ Nguồn học phí:

Cấp bù học phí (Chi khác): 170.085.000 đồng

Học phí năm trước chuyển sang: 52.824.439 đồng

Số thực hiện: 11.550.356.439 đồng.

- Chi thường xuyên (chi tiết theo từng nguồn)

+ Ngân sách nhà nước cấp

Dự toán giao: 11.327.447.000 đồng.

Số thực hiện: 11.327.447.000 đồng

Trong đó:

DVT: Đồng

Chi lương ngạch bậc :	5.327.265.310
Chi lương HDND 111:	472.929.819
Chi phụ cấp lương:	3.174.665.372
Hỗ trợ cấp bù HP:	43.439.000
Chi Tiền Khen thưởng	73.242.000
Phúc lợi tập thể:	120.309.600
Các khoản đóng góp	1.564.716.636
Các khoản thanh toán cá nhân	40.691.378
Thanh toán dịch vụ công cộng	44.168.276
Vật tư văn phòng	58.257.202
Thông tin tuyên truyền, liên lạc	8.190.268
Chi hội nghị	5.400.000
Công tác phí	23.574.286
Chi phí thuê mướn	26.429.000
Sửa chữa, duy tu, bảo trì tài sản phục vụ công tác chuyên môn	112.369.000
Chi mua sắm phục vụ công tác chuyên môn từng ngành	215.989.334
Chi khác	15.810.519

+ Chi nguồn cấp bù học phí:

Năm 2024 chuyển sang: 52.824.439 đồng

Cấp bù học phí năm 2025: 170.085.000 đồng

Tổng cộng: 222.909.439 đồng

Đã thực hiện trong năm 2025: 95.218.991 đồng

Số còn lại chuyển sang năm 2026: 127.690.448 đồng

c) Chênh lệch thu, chi thường xuyên trích lập các quỹ (theo số thực hiện): triệu đồng.

- Tình hình sử dụng các quỹ (chi tiết theo từng quỹ): Đơn vị không trích lập quỹ

- Đơn vị nhóm 4 báo cáo tình hình sử dụng kinh phí tiết kiệm.

Năm 2024 đơn vị tiết kiệm được: 0 đồng

d) Về chi trả thu nhập tăng thêm trong năm

- Tổng chi thu nhập tăng thêm của đơn vị: 0 đồng

- Thu nhập tăng thêm bình quân của người lao động trong đơn vị: 0 đồng/năm; hệ số tăng thu nhập bình quân: 0 lần;

Trong đó:

Người có thu nhập tăng thêm cao nhất: 0 đồng/năm;

Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất: 0 đồng/năm.

đ) Tình hình xây dựng, thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ

Đầu năm tài chính đơn vị tiến hành xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ căn cứ dựa trên cơ sở tiêu chuẩn, định mức quy định và các văn bản hướng dẫn chế độ và mức chi. Trong năm tiến hành chi theo đúng quy chế chi tiêu nội bộ đã ban hành cố gắng tiết kiệm các chi phí không cần thiết để bổ sung tăng thu nhập cho cán bộ giáo viên, nhân viên trong đơn vị.

e) Các biện pháp thực hành tiết kiệm chi và tăng thu

- Phổ biến quán triệt các quy chế, quy định của đơn vị để tiết kiệm chi phí như: Sử dụng điện, nước, văn phòng phẩm, hội nghị...

- Lập kế hoạch vận động tài trợ từ các quý mạnh thường quân, cán bộ giáo viên nhân viên nhằm hỗ trợ trẻ nghèo ăn tết trong nhà trường.

5. Nguồn thu, chi nhiệm vụ không thường xuyên (chi tiết theo từng nguồn).

+ Ngân sách nhà nước cấp

Dự toán giao: 1.401.604.000đồng

Số thực hiện: 1.401.604.000đồng.

Số còn lại chuyển sang năm: 0 đồng

Trong đó:

ĐVT: Đồng

Hỗ trợ học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	82.648.000
Tiền khen thưởng NĐ73	556.145.000
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	334.265.000
Vật tư văn phòng	181.400.000
Sửa chữa, duy trì, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ chuyên môn, công trình CS hạ tầng	45.500.000
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	25.000.000

Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành	35.000.000
Chi khác	141.646.000

6. Những khó khăn, tồn tại, nguyên nhân.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị qua nhiều năm sử dụng đã hư hỏng, xuống cấp, Nguồn kinh phí giao trong năm cơ bản để chi thanh toán tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp theo lương do đó nguồn chi hoạt động còn hạn hẹp vừa phải đáp ứng công tác duy tu bảo dưỡng trang thiết bị, cơ sở vật chất, mua sắm tài sản, công cụ, thiết bị để đảm bảo các điều kiện giảng dạy vừa phải đáp ứng các hoạt động khác nên nguồn kinh phí trong năm chưa khai thác được tiết kiệm chi, tăng thu nhập cho người lao động .

7. Đề xuất, kiến nghị.

Bổ sung trang thiết bị dạy học, thiết bị CNTT nhằm đảm bảo điều kiện dạy học theo yêu cầu chương trình mới.

Dãy 12 phòng học được xây dựng từ năm 1997, nay đã xuống cấp, phòng học không đảm bảo diện tích theo quy định hiện nay. Kính đề nghị quý cấp đưa vào lộ trình xây mới nâng cấp lên 24 phòng học để đảm bảo đủ phòng học thực hiện dạy học 2 buổi/ngày.

Bổ sung 20 bộ máy vi tính dùng cho học sinh thay thế 20 máy cũ được cấp năm 2017 đã xuống cấp không còn phù hợp với chương trình Tin học hiện nay theo Chương trình GDPT 2018.

Đề nghị bố trí kinh phí sửa chữa các hạng mục xuống cấp như: hệ thống điện chiếu sáng ở các phòng học, nhà vệ sinh giáo viên.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính năm 2025 của Trường THCS Lý Tự Trọng (có biểu báo cáo số liệu kèm theo), kính báo cáo quý cấp lãnh đạo được biết, theo dõi và chỉ đạo trong thời gian tới./.

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO



Hồ Thị Kim Dung

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Phạm Thị Túy Lanh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH NĂM 2025

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/ Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
I	Số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của đơn vị	Người	56	56	
1	Số cán bộ, viên chức	Người	43	43	
2	Số lao động hợp đồng từ 9 tháng trở lên	Người	13	13	
II	Quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp	Tr. đồng	8.501,93	8.501,93	
III	Nguồn tài chính	Tr. đồng			
A	Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên		11.327,447	11.327,447	
1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, gồm:				
1.1	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ				
1.2	Thu từ người thụ hưởng dịch vụ (như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền,...)				
2	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định (áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)				
3	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN; thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết (chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)				
4	NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ trên cơ sở nhiệm vụ được Nhà nước giao, số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các khoản thu của đơn vị (đối với đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên)		11.327,447	11.327,447	

5	Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí (phần được để lại chi thường xuyên theo quy định)				
6	NSNN hỗ trợ một phần chi thường xuyên, do nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí được để lại chi theo quy định không đủ chi thường xuyên (đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên từ nguồn thu phí, không có nguồn thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác)				
7	Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)				
8	Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có)				
IV	Chi thường xuyên		11.327, 447	11.327,447	
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương		10.539,577	10.539,577	
2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học				
3	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp		215,989	215, 989	
4	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí				
5	Chi quản lý; chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên		112,369	112,369	
6	Trích khấu hao tài sản cố định				
7	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)				
8	Chi trả lãi tiền vay				
9	Chi thường xuyên khác (thuyết minh nội dung, nếu có) Nguồn cấp bù học phí		459,512	459,512	
10	Chi từ nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có) tại điểm 8 mục I nêu trên				
V	Phân phối kết quả tài chính (Chênh lệch thu, chi trích lập các quỹ)				

	<i>(không bao gồm chênh lệch thu, chi nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công nêu trên, chi theo thực tế như nguồn kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên)</i>				
1	Trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
2	Trích Quỹ bổ sung thu nhập			0,000	
3	Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi				
4	Trích Quỹ khác (nếu có)				
	<i>(Đối với đơn vị nhóm 4, báo cáo về tình hình sử dụng số kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm được theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP)</i>				
5	Số chuyển năm sau (III-IV)	Tr. đồng	0,000	0,000	
6	Thu nhập tăng thêm của các đơn vị	Tr. đồng		0,000	
	Hệ số thu nhập tăng thêm bình quân	lần		0,00	
	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất, tên đơn vị	Tr.đồng/ năm		0,000	
	Người có thu nhập ứng thêm thấp nhất, tên đơn vị	Tr.đồng/ năm		0,000	
B	<i>Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ</i>		1. 401,604	1. 401,604	
	(Chi tiết từng nguồn kinh phí)				
1	Nguồn thu		1. 401,604	1. 401,604	
a	Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ (chi tiết từng loại kinh phí)		1. 401,604	1. 401,604	
	Mua sắm tài sản		60	60	
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, Nghị định số 97/2023/NĐ-CP		10,8	10,8	
	Kinh phí chi trả cho HS người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		17,848	17,848	
	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh khuyết tật theo (Nghị quyết số 27/2021/NQ- HĐND ngày 22/7/2021)		54	54	

	Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học lớp 4,5; lớp 8,9 và các trang thiết bị dạy học giáo dục quốc phòng an ninh		30	30	
	Kinh phí thực hiện học bạ số		6,6	6,6	
	kinh phí thực hiện chính sách phát triển văn hóa đọc theo Nghị quyết số 21/2021/NQQ-HĐND		50,3	50,3	
	Kinh phí năm 2025 để nâng cấp, gia hạn phần mềm quản lý tiền lương, tài sản		15	15	
	Kinh phí dạy thêm giờ cho giáo viên mỹ thuật		31	31	
	kinh phí năm 2025 để mua sắm bàn ghế		90	90	
	Cấp bù học phí		126,646	126,646	
	Kinh phí phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo NĐ số 28/2025/NĐ-CP		303,265	303,265	
	Kinh phí hỗ trợ các hoạt động nhân ngày nhà giáo việt nam 20/11/2025		5	5	
	Kinh phí mua sắm ghế ngồi học sinh		45	45	
	Khen thưởng nghị định 73/2024		556,145	556,145	
b	Nguồn thu phí được để lại chỉ nhiệm vụ không thường xuyên				
c	Nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật				
d	Nguồn khác:				
2	Chỉ nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ		1. 401,604	1. 401,604	
	Chỉ mua sắm tài sản		60	60	
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, Nghị định số 97/2023/NĐ-CP		10,8	10,8	
	Chi tiền hỗ trợ cho học sinh khuyết tật theo Nghị quyết số 27/2021/NQ- HĐND ngày 22/7/2021)		54	54	
	Chỉ mua sắm trang thiết bị dạy học lớp 8,9 và các trang thiết bị dạy học giáo dục quốc phòng an ninh		30	30	

	Kinh phí thực hiện học bạ số		6,6	6,6	
	kinh phí thực hiện chính sách phát triển văn hóa đọc theo Nghị quyết số 21/2021/NQQ-HĐND		50,3	50,3	
	Kinh phí năm 2025 để nâng cấp, gia hạn phần mềm quản lý tiền lương, tài sản		15	15	
	Chi dạy thêm giờ cho giáo viên mỹ thuật		31	31	
	kinh phí năm 2025 để mua sắm bàn ghế		90	90	
	Cấp bù học phí		126,646	126,646	
	Chi phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo ND số 28/2025/ND-CP		303,265	303,265	
	Chi hỗ trợ các hoạt động nhân ngày nhà giáo việt nam 20/11/2025		5	5	
	Chi mua sắm ghế ngồi học sinh		45	45	
	Chi khen thưởng nghị định 73/2024		556,145	556,145	
IV	Về vay vốn, huy động vốn	Tr đồng			
1	Vốn vay của các tổ chức tín dụng				
	Số vốn vay				
	Số đã trả nợ				
2	Huy động vốn của cán bộ, viên chức				
	Số vốn huy động				
	Số đã trả				

Ghi chú: Số thứ tự Điểm 1.1 A. III (*): Tùy theo từng loại hình đơn vị để báo cáo kinh phí NSNN đặt hàng theo giá tính đủ chi phí có khấu hao tài sản cố định hoặc tính đủ chi phí không có khấu hao tài sản cố định.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký tên)



Hồ Thị Kim Dung

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Phạm Thị Túy Lan